

Lưu AAC



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	103.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2015:	103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 04.22253465
- Fax: (84) 04.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 1.126 người. Trong đó nhân viên quản lý 186 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Sỹ Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013 |
| • Ông Trần Văn Thông | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013 |
| • Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013 |
| • Ông Phan Xuân Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Cao Thanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 |
| • Ông Vũ Hải Phong | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013 |
| • Ông Lưu Văn Thuận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Thông | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2013 |
| • Ông Phạm Văn Trọng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2013 |
| • Ông Phan Xuân Minh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2010 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Lê Tấn Trường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2014 |
| • Ông Phạm Tú Mậu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/09/2014 |
| • Ông Vương Đắc Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 07/05/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

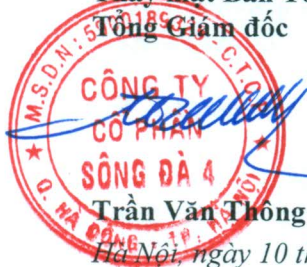
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

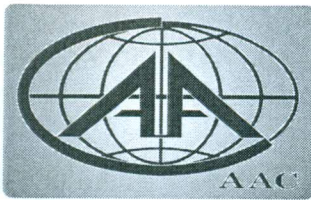
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 822/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 24/07/2015 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Phạm Nguyễn Hương Ly – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1926-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.361.037.279	587.923.896.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.571.879.896	28.013.811.296
1. Tiền	111	5	44.571.879.896	28.013.811.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.433.066.598	182.038.775.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	269.538.536.462	157.269.680.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.815.916.914	19.671.483.230
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.528.646.278	3.528.646.278
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	7.639.648.430	4.658.647.078
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.089.681.486)	(3.089.681.486)
IV. Hàng tồn kho	140		436.409.219.481	377.573.411.674
1. Hàng tồn kho	141	11	436.409.219.481	377.573.411.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		946.871.304	297.898.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	946.871.304	297.898.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.541.635.336	206.918.392.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.493.053.094	348.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	1.493.053.094	348.600.000
II. Tài sản cố định	220		173.506.366.635	182.880.489.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	173.506.366.635	182.880.489.427
- Nguyên giá	222		470.067.606.948	465.514.051.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.561.240.313)	(282.633.562.540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		770.217.661	423.348.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	770.217.661	423.348.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.445.280.000	10.445.280.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10.445.280.000	10.445.280.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.326.717.946	12.820.674.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	11.326.717.946	12.820.674.804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		992.902.672.615	794.842.288.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		857.162.908.066	659.566.837.610
I. Nợ ngắn hạn	310		778.776.387.282	574.622.807.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	131.682.602.909	110.936.998.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	102.135.662.046	44.968.245.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.295.765.148	9.014.514.955
4. Phải trả người lao động	314		17.022.213.324	25.182.640.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	41.163.895.275	27.853.269.451
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	88.493.674.967	46.237.519.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	392.453.114.862	309.526.521.486
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.529.458.751	903.097.991
II. Nợ dài hạn	330		78.386.520.784	84.944.030.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	78.386.520.784	84.944.030.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.739.764.549	135.275.451.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	135.739.764.549	135.275.451.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	12.868.645.514	9.654.557.778
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	18.558.592.282	21.308.366.742
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.721.818.246	511.818.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.836.774.036	20.796.548.496
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		992.902.672.615	794.842.288.883

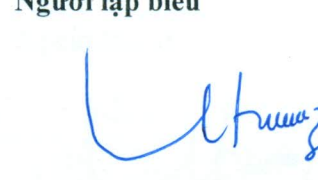
Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	380.915.220.335	363.293.202.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	126.307.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		380.915.220.335	363.166.895.506
4. Giá vốn hàng bán	11	25	325.425.403.435	310.033.094.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		55.489.816.900	53.133.801.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	247.550.527	127.140.091
7. Chi phí tài chính	22	27	18.919.638.999	17.461.773.311
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.512.246.620	16.831.773.311
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.791.978.213	19.576.560.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.025.750.215	16.222.607.296
11. Thu nhập khác	31	29	32.909.693	190.909.091
12. Chi phí khác	32	30	729.568.296	2.691.511.738
13. Lợi nhuận khác	40		(696.658.603)	(2.500.602.647)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	13.329.091.612	13.722.004.649
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.492.317.576	3.066.164.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.836.774.036	10.655.839.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.052	1.035
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.052	1.035




Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng


Vương Đức Hùng

Người lập biểu


Trương Thị Thu Hương

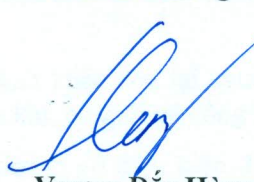
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015


Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	352.986.119.454	381.268.880.124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(310.410.689.935)	(342.329.345.221)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.371.662.303)	(45.171.773.766)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(17.257.266.404)	(14.054.091.792)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8.147.219.945)	(896.413.155)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.100.000	714.028.706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.650.553.094)	(4.032.150.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.826.172.227)	(24.500.865.281)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.553.554.981)	(758.589.136)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.528.646.278)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.057.667	33.042.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.474.497.314)	(4.254.192.557)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	274.896.381.910	164.643.134.797
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(199.934.690.129)	(109.918.547.059)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.102.953.640)	(5.056.944.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	66.858.738.141	49.667.642.888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.558.068.600	20.912.585.050
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.013.811.296	10.571.234.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.571.879.896	31.483.819.565

Tổng Giám đốc

 Trần Văn Thông
 Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

 Vương Đức Hùng

Người lập biểu

 Trương Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đầu tư dài hạn khác vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên với tỷ lệ sở hữu vốn 13,92%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí cốppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành theo Quyết định số 12086/QĐ-BTC ngày 31/12/2014.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	5.878.580.893	5.303.916.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.693.299.003	22.709.894.535
Cộng	44.571.879.896	28.013.811.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Ban điều hành Dự án TĐ Xékaman 1	124.566.841.149	53.058.702.495
Ban điều hành Dự án TĐ Huội Quảng	20.062.815.409	17.898.410.489
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	53.759.876.820	27.391.447.187
Các đối tượng khác	71.149.003.084	58.921.119.990
Cộng	269.538.536.462	157.269.680.161

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	13.979.955.151	10.046.577.912
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Cty đầu tư	107.572.714	2.478.724.834
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Cty đầu tư	1.144.029.000	1.144.029.000
Công ty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Chung Cty đầu tư	745.766.760	745.766.760
Cộng		15.977.323.625	14.415.098.506

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	18.000.000.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 208	8.190.951.000	8.186.000.000
Trần Xuân Hưng	-	2.631.566.000
Các đối tượng khác	9.624.965.914	8.853.917.230
Cộng	35.815.916.914	19.671.483.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Điện Việt Lào	3.528.646.278	3.528.646.278
Cộng	3.528.646.278	3.528.646.278

Cho Công ty CP Điện Việt Lào vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 27/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/2015/PLHĐTD/SD4-VL ngày 27/03/2015 về gia hạn thời gian vay. Theo đó thời hạn cho vay đến ngày 12/03/2016, lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng cho các đơn vị nội bộ của Tổng Công ty.

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	4.879.464.290	526.659.700	2.161.569.739	526.659.700
- Nông trường Bình Giáo	526.659.700	526.659.700	526.659.700	526.659.700
- Tổng Công ty Sông Đà	639.833.500	-	639.833.500	-
- Phải thu người lao động	208.508.822	-	157.194.471	-
- Công ty CP XD Anh Quân	1.200.000	-	313.604.550	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	442.943.126	-	274.450.266	-
- Công ty CP ĐT XD Đức Thịnh	743.561.301	-	-	-
- Công ty TNHH TVT Hà Nam	1.257.987.850	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	1.058.769.991	-	249.827.252	-
Tạm ứng	2.760.184.140	-	2.471.977.339	-
Ký quỹ ngắn hạn	-	-	25.100.000	-
Cộng	7.639.648.430	526.659.700	4.658.647.078	526.659.700

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ BL CT TĐ Nậm Na 1	1.074.333.094	-	-	-
Đảm bảo thực hiện HĐ điện lực	236.000.000	-	236.000.000	-
Tiền cược vỏ chai oxy	172.920.000	-	108.000.000	-
Tiền điện thoại	5.300.000	-	4.600.000	-
Tiền đặt cọc thuê VP	4.500.000	-	-	-
Cộng	1.493.053.094	-	348.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	3.089.681.486	3.089.681.486
Cộng	3.089.681.486	3.089.681.486

11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.380.128.924	-	30.429.038.613	-
Công cụ, dụng cụ	253.098.275	-	540.752.541	-
Chi phí SX, KD dở dang	409.775.992.282	-	346.603.620.520	-
Cộng	436.409.219.481	-	377.573.411.674	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	389.061.054	297.898.421
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	548.810.250	-
Chi phí thuê nhà	9.000.000	-
Cộng	946.871.304	297.898.421

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	242.196.110	293.582.877
Coppa các loại	5.555.285.586	4.789.533.841
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.596.165.523	490.132.361
Vật tư thay thế phục vụ trạm trộn	2.009.146.845	6.247.425.725
Chi phí thuê trạm trộn	576.745.852	1.000.000.000
Chi phí thuê nghiền cát	347.178.030	-
Cộng	11.326.717.946	12.820.674.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	175.540.443.993	245.233.768.638	44.222.119.791	517.719.545	465.514.051.967
Mua sắm trong kỳ	-	1.154.156.800	3.399.398.181	-	4.553.554.981
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	175.540.443.993	246.387.925.438	47.621.517.972	517.719.545	470.067.606.948
Khấu hao					
Số đầu kỳ	56.338.890.804	196.454.940.890	29.339.624.946	500.105.900	282.633.562.540
Khấu hao trong kỳ	4.343.905.260	8.028.128.704	1.541.477.124	14.166.685	13.927.677.773
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	60.682.796.064	204.483.069.594	30.881.102.070	514.272.585	296.561.240.313
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	119.201.553.189	48.778.827.748	14.882.494.845	17.613.645	182.880.489.427
Số cuối kỳ	114.857.647.929	41.904.855.844	16.740.415.902	3.446.960	173.506.366.635

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 166.506.926.227 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 170.891.051.256 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa lớn	317.511.000	423.348.000
- Trạm nghiên đá TDSU90	317.511.000	423.348.000
Chi phí gia công coppha	452.706.661	-
Cộng	770.217.661	423.348.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	30/06/2015			31/12/2014				
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác			10.445.280.000			10.445.280.000		
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Đang giai đoạn đầu tư	13,92%	1.044.528	10.445.280.000		10.445.280.000		
Cộng			10.445.280.000	-	-	10.445.280.000	-	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên đang trong giai đoạn đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty không thu thập được các thông tin về thị giá cổ phiếu này nên không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	24.125.205.227	14.520.003.704
Công ty CP Chiến Thắng	14.275.814.740	15.512.380.240
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	12.386.984.830	11.108.052.658
Các đối tượng khác	80.894.598.112	69.796.561.987
Cộng	131.682.602.909	110.936.998.589

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty đầu tư	3.300.000.000	4.385.124.980
Công ty CP Sông Đà 704	Chung Cty đầu tư	2.139.558.448	2.087.311.546
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Cty đầu tư	5.946.987.199	2.946.987.199
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Cty đầu tư	3.317.774.486	2.275.144.131
Cộng		38.829.525.360	26.214.571.560

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	18.386.450.045	28.325.698.121
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	40.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Nậm Mô Nậm Non	30.774.598.000	-
BĐH Dự án Thủy Điện Lai Châu	4.796.121.033	6.294.929.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	6.797.124.768	7.583.428.768
Các đối tượng khác	1.381.368.200	2.764.189.378
Cộng	102.135.662.046	44.968.245.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	433.950.035	27.172.338.641	25.951.910.979	1.654.377.697
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.604.341.826	2.492.317.576	8.147.219.945	949.439.457
Thuế thu nhập cá nhân	704.756.574	249.642.988	854.158.586	100.240.976
Thuế tài nguyên	747.832.408	578.759.935	915.943.447	410.648.896
Các loại thuế khác	115.481.683	-	-	115.481.683
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	408.152.429	300.040.024	642.616.014	65.576.439
Cộng	9.014.514.955	30.793.099.164	36.511.848.971	3.295.765.148

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí vật tư, ca máy công trình	39.005.219.895	25.712.959.362
- Công trình Thủy điện Nậm Na 2, 3	8.389.663.939	9.077.454.152
- Công trình Khu Đô thị Nam An Khánh	2.795.925.849	8.060.010.600
- Công trình Thủy điện Xêkaman 1	2.287.591.871	3.123.090.353
- Công trình Thủy điện Lai Châu	2.662.772.961	420.161.939
- Công trình Thủy điện Huội Quang	529.841.365	521.624.403
- Công trình Thủy điện An Khê	250.892.758	250.892.758
- Công trình Thủy điện Trung Thu	19.333.881.459	4.259.725.157
- Công trình Thủy điện Bàn Ang	2.754.649.693	-
Khối lượng xây lắp hoàn thành Khu CN Việt Hưng	1.083.342.169	1.083.342.169
Chi phí lãi vay	701.121.385	531.681.242
Các khoản trích trước khác	374.211.826	525.286.678
Cộng	41.163.895.275	27.853.269.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	1.258.418.946	1.233.879.133
Bảo hiểm xã hội	2.661.744.677	2.718.976.599
Bảo hiểm y tế	-	244.219.983
Bảo hiểm thất nghiệp	24.612.127	109.478.363
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	1.577.341.654	1.491.801.581
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	-	1.100.492.908
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	-	532.764.690
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	73.471.022.284	29.840.506.718
Chi nhánh Sông Đà 3.07	486.475.435	365.475.968
Tiền cổ tức phải trả	401.252.210	264.205.850
Tiền thuế TNCN thực hiện Công trình tại Lào	3.193.709.315	2.606.618.147
Công ty Cổ phần Chiến Thắng	735.118.000	2.573.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.683.980.319	3.156.099.860
Cộng	88.493.674.967	46.237.519.800

b. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	1.577.341.654	1.491.801.581
Cộng		1.577.341.654	2.024.566.271

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	230.939.737.766	179.652.843.094	112.382.346.570	298.210.234.290
Ngân hàng NN và PTNT Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	-
Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	39.876.768.260	45.562.276.398	35.632.426.504	49.806.618.154
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	-	26.516.262.418	-	26.516.262.418
Cộng	290.816.506.026	271.731.381.910	188.014.773.074	374.533.114.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Vay dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	38.399.045.460	9.175.000.000	20.230.015.460	27.344.030.000
<i>Kỳ hạn trả trong 1 năm</i>	<i>18.330.015.460</i>	<i>9.175.000.000</i>	<i>11.055.015.460</i>	<i>16.450.000.000</i>
<i>Kỳ hạn trả từ 1 đến 5 năm</i>	<i>20.069.030.000</i>	<i>-</i>	<i>9.175.000.000</i>	<i>10.894.030.000</i>
Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	1.130.000.000	4.445.000.000	1.605.000.000	3.970.000.000
<i>Kỳ hạn trả trong 1 năm</i>	<i>380.000.000</i>	<i>1.280.000.000</i>	<i>190.000.000</i>	<i>1.470.000.000</i>
<i>Kỳ hạn trả từ 1 đến 5 năm</i>	<i>750.000.000</i>	<i>3.165.000.000</i>	<i>1.415.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>
Tổng Công ty Sông Đà	64.125.000.000	1.407.392.379	539.901.595	64.992.490.784
<i>Kỳ hạn trả trên 5 năm</i>	<i>64.125.000.000</i>	<i>1.407.392.379</i>	<i>539.901.595</i>	<i>64.992.490.784</i>
Cộng	103.654.045.460	15.027.392.379	22.374.917.055	96.306.520.784

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2006/HĐ ngày 05/10/2006. Thời hạn vay là 126 tháng; mục đích vay để đầu tư dự án Thủy điện Iagrai 3; lãi suất 1,03%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tây theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iii) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Vay		64.992.490.784	64.125.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	64.992.490.784	64.125.000.000
Cộng		64.992.490.784	64.125.000.000

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	103.000.000.000	1.312.526.753	5.405.804.014	1.653.306.492	13.954.631.475
Tăng trong năm	-	-	1.923.306.611	672.140.661	21.324.607.597
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.970.872.330
Số dư tại 31/12/2014	103.000.000.000	1.312.526.753	7.329.110.625	2.325.447.153	21.308.366.742
Số dư tại 01/01/2015	103.000.000.000	1.312.526.753	9.654.557.778	-	21.308.366.742
Tăng trong kỳ	-	-	3.214.087.736	-	10.836.774.036
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13.586.548.496
Số dư tại 30/06/2015	103.000.000.000	1.312.526.753	12.868.645.514	-	18.558.592.282

(*) Số dư Quỹ dự phòng tài chính cuối năm trước đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	103.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	103.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.240.000.000	10.300.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 22/04/2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận 2014 như sau: trả cổ tức bằng tiền 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 là 8%, ngày đăng ký cuối cùng là 18/03/2015, ngày thực hiện là 27/03/2015. Phần cổ tức còn lại (7%), Công ty chưa thực hiện chốt quyền để chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	21.308.366.742	13.954.631.475
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	10.836.774.036	21.324.607.597
Phân phối lợi nhuận	13.586.548.496	13.970.872.330
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	13.586.548.496	13.442.813.230
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.214.087.736	1.395.247.511
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	672.140.661
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	2.132.460.760	1.075.425.058
- Trả cổ tức	8.240.000.000	10.300.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	528.059.100
- Thuế TNDN được giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	-	528.059.100
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.558.592.282	21.308.366.742

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.915.220.335	363.293.202.779
- Doanh thu hoạt động xây lắp	369.349.171.868	349.398.535.371
- Doanh thu bán điện	11.566.048.467	13.894.667.408
Cộng	380.915.220.335	363.293.202.779

Giá bán điện năm 2015 của Công ty được tính theo quy định tại Quyết định 12086/QĐ-BCT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2015. Tuy nhiên, tại biểu giá này Bộ Công thương quy định rõ: “Biểu giá chi phí tránh được chưa bao gồm thuế tài nguyên nước, tiền dịch vụ môi trường rừng và thuế GTGT. Bên mua có trách nhiệm thanh toán cho bên bán các loại thuế và tiền dịch vụ môi trường rừng nêu trên”. Hiện nay, hợp đồng mua bán điện của Công ty cho Tổng công ty điện lực Miền Trung (PC3) chưa được ký kết và PC3 cũng chỉ thanh toán cho Công ty theo giá chưa có thuế tài nguyên nước, tiền dịch vụ môi trường rừng. Do chưa xác định được liệu tiền dịch vụ môi trường rừng và thuế tài nguyên sẽ là các yếu tố cấu thành nên doanh thu hay không nên Công ty chưa phản ánh 2 khoản này vào doanh thu 6 tháng đầu năm 2015. Thuế tài nguyên (391.158.248 đồng) và tiền dịch vụ môi trường rừng (124.316.740 đồng) sẽ được ghi nhận bổ sung vào chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” 6 tháng cuối năm 2015 nếu bên mua điện (PC3) chấp thuận tính thêm 2 khoản nêu trên vào giá điện.

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	-	126.307.273
Cộng	-	126.307.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của hoạt động xây lắp	319.371.562.226	302.760.809.676
Giá vốn hoạt động bán điện	6.053.841.209	7.272.284.467
Cộng	325.425.403.435	310.033.094.143

Tổng giá vốn trong kỳ chưa bao gồm thuế tài nguyên (391.158.248 đồng) và tiền dịch vụ môi trường rừng (124.316.740 đồng). Trong 6 tháng cuối năm 2015, nếu PC3 chấp nhận tính thêm 2 khoản trên vào giá điện, Công ty sẽ ghi nhận bổ sung doanh thu và giá vốn cùng một lượng là 515.474.988 đồng.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.550.527	127.140.091
Cộng	247.550.527	127.140.091

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	17.512.246.620	16.831.773.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.407.392.379	630.000.000
Cộng	18.919.638.999	17.461.773.311

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.380.364.647	1.404.474.670
Tiền lương	15.434.428.751	12.226.437.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.505.365	316.384.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.236.308	1.264.718.554
Các khoản khác	4.517.443.142	4.364.545.545
Cộng	22.791.978.213	19.576.560.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý công cụ dụng cụ	-	190.909.091
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	20.909.093	-
Các khoản khác	12.000.600	-
Cộng	32.909.693	190.909.091

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nộp phạt thuế, phạt hành chính	729.304.257	2.644.581.475
Các khoản khác	264.039	46.930.263
Cộng	729.568.296	2.691.511.738

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.329.091.612	13.722.004.649
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	740.656.541	2.767.196.475
Điều chỉnh tăng	740.656.541	2.767.196.475
- Các khoản chậm nộp thuế, phạt thuế và nộp phạt khác	729.304.257	2.644.581.475
- Các khoản chi phí không hợp lệ	11.352.284	122.615.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.069.748.153	16.489.201.124
- TN chịu thuế từ hoạt động XL và hoạt động khác	10.522.530.406	13.186.499.019
- Thu nhập chịu thuế từ sản xuất điện năng	3.547.217.747	3.302.702.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	2.669.678.463	3.231.299.995
- Thuế TNDN từ hoạt động XL và hoạt động khác	2.314.956.688	2.901.029.784
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất điện năng (10%)	354.721.775	330.270.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	177.360.888	165.135.106
- Thuế TNDN được giảm từ hoạt động SX điện năng	177.360.888	165.135.106
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.492.317.576	3.066.164.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.836.774.036	10.655.839.760
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.836.774.036	10.655.839.760
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.052	1.035

(*) Lãi cơ bản được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty tại Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định tỷ lệ trích quỹ này. Hàng năm, căn cứ Kết quả kinh doanh, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.374.612.271	242.869.281.305
Chi phí nhân công	78.692.897.660	47.532.484.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.927.677.773	20.732.477.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.014.998.369	38.063.542.256
Chi phí khác bằng tiền	21.379.567.337	26.410.475.439
Cộng	411.389.753.410	375.608.261.125

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 704	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Cty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Cty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 5	Mua đá, cát, xi măng	-	9.393.527.689
Công ty CP Sông Đà 704	Mua vữa bê tông	640.683.902	4.050.987.606
Công ty CP Sông Đà 3	Mua đá, cát, xi măng	43.300.000	3.317.064.756
Công ty CP Sông Đà 2	Mua đá, cát, xi măng	-	23.288.070.011
Công ty CP Sông Đà 12	Mua đá, cát, xi măng	-	20.565.266.634
Công ty CP Sông Đà 6	Mua đá, cát, xi măng	2.962.739.042	16.728.881.235
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 2	Cho thuê ca máy	4.951.000	208.353.959
Công ty CP Sông Đà 12	Cho thuê ca máy	-	5.044.696.274
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư	393.590.091	1.172.836.584
Công ty CP Sông Đà 9	Bán vữa bê tông	222.536.000	9.627.409.693
Công ty CP Sông Đà 10	Cho thuê ca máy	351.132.718	287.758.495
Các nghiệp vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Trả gốc vay	539.901.595	9.851.510.000
	Chi phí lãi vay	295.000.000	2.298.858.683

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bộ phận	369.349.171.868	349.272.228.098	11.566.048.467	13.894.667.408	380.915.220.335	363.166.895.506
Chi phí bộ phận	341.519.429.234	321.649.397.375	6.697.952.414	7.960.257.615	348.217.381.648	329.609.654.990
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	27.829.742.634	27.622.830.723	4.868.096.053	5.934.409.793	32.697.838.687	33.557.240.516
Chi phí lãi vay thuần	(15.943.817.187)	(14.072.925.532)	(1.320.878.906)	(2.631.707.688)	(17.264.696.093)	(16.704.633.220)
Lãi hoạt động tài chính khác	(1.407.392.379)	(630.000.000)	-	-	(1.407.392.379)	(630.000.000)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(17.351.209.566)	(14.702.925.532)	(1.320.878.906)	(2.631.707.688)	(18.672.088.472)	(17.334.633.220)
Thu nhập khác	32.909.093	190.909.091	600	-	32.909.693	190.909.091
Chi phí khác	677.999.803	1.691.511.738	51.568.493	1.000.000.000	729.568.296	2.691.511.738
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(645.090.710)	(1.500.602.647)	(51.567.893)	(1.000.000.000)	(696.658.603)	(2.500.602.647)
Lợi nhuận trước thuế	9.833.442.358	11.419.302.544	3.495.649.254	2.302.702.105	13.329.091.612	13.722.004.649
Thuế TNDN	2.314.956.688	2.901.029.783	177.360.888	165.135.106	2.492.317.576	3.066.164.889
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.518.485.670	8.518.272.761	3.318.288.366	2.137.566.999	10.836.774.036	10.655.839.760
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Tài sản ngắn hạn	791.014.114.709	584.256.993.812	4.346.922.570	3.666.902.840	795.361.037.279	587.923.896.652
Tài sản dài hạn	90.214.153.210	95.416.053.201	107.327.482.126	111.502.339.030	197.541.635.336	206.918.392.231
Tổng tài sản	881.228.267.919	679.673.047.013	111.674.404.696	115.169.241.870	992.902.672.615	794.842.288.883
Nợ ngắn hạn	670.597.631.840	469.014.747.737	108.178.755.442	105.608.059.873	778.776.387.282	574.622.807.610
Nợ dài hạn	78.386.520.784	84.944.030.000	-	-	78.386.520.784	84.944.030.000
Tổng nợ	748.984.152.624	553.958.777.737	108.178.755.442	105.608.059.873	857.162.908.066	659.566.837.610
Khấu hao	9.752.820.869	15.768.599.249	4.174.856.904	4.963.878.676	13.927.677.773	20.732.477.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	85,18	90,62
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay nà nợ (USD)	2.975.165,52	3.000.000,00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá mua hàng đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	131.682.602.909	-	131.682.602.909
Chi phí phải trả	41.163.895.275	-	41.163.895.275
Vay và nợ thuê tài chính	392.453.114.862	78.386.520.784	470.839.635.646
Phải trả khác	84.548.899.217	-	84.548.899.217
Cộng	649.848.512.263	78.386.520.784	728.235.033.047
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	110.936.998.589	-	110.936.998.589
Chi phí phải trả	27.853.269.451	-	27.853.269.451
Vay và nợ thuê tài chính	309.526.521.486	84.944.030.000	394.470.551.486
Phải trả khác	41.930.965.722	-	41.930.965.722
Cộng	490.247.755.248	84.944.030.000	575.191.785.248

Mặc dù hiện tại rủi ro trong thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.571.879.896	-	44.571.879.896
Đầu tư tài chính	-	10.445.280.000	10.445.280.000
Phải thu khách hàng	266.975.514.676	-	266.975.514.676
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	4.352.804.590	1.493.053.094	5.845.857.684
Cộng	319.428.845.440	11.938.333.094	331.367.178.534

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.013.811.296	-	28.013.811.296
Đầu tư tài chính	-	10.445.280.000	10.445.280.000
Phải thu khách hàng	154.179.998.675	-	154.179.998.675
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	1.660.010.039	348.600.000	2.008.610.039
Cộng	187.382.466.288	10.793.880.000	198.176.346.288

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015